GIÁO ÁN & PHAO DẠY HỌC CHO BS LỄ · FRIENDS S01E02

Friends S01E02 (Part 1) — Carol's News

Friends S01E02 (Phần 1) — Tin chấn động của Carol

Thời lượng clip: 7:15 · 102 câu thoại (23 câu đinh ★) · 13 từ vựng · 7 cụm từ

Mở Chế độ Giảng bài

★ Giảng Từng Miếng Hài — 30 Giây/Miếng

— đúng thứ tự trang học trò đang xem

Miếng 1 · 0:00–1:08 — Hôn chỉ là tiết mục mở màn (Kissing is just the opening act)

Nói gì: Vẽ 3 dòng lên giấy: diễn viên hài = hôn, Pink Floyd = lên giường, nghe đĩa một mình = ở nhà một mình. Hỏi học trò: Rachel đang đe doạ gì? Cười ở câu cuối của Joey — anh ta lạc trong phép ví.

Câu chốt: Joey: "Are we still talking about sex?" — Joey luôn hiểu chậm nhất — ví von dài quá nên anh lạc luôn.

Từ cần: *opening act* = tiết mục mở màn · *sit through (something)* = ráng ngồi cho hết · *word of advice* = khuyên thật một câu · *Pink Floyd*: ban nhạc rock Anh cực nổi tiếng

Câu hỏi nhanh: Why does Rachel say "Bring back the comedian"? → **B** (Trong phép ví, anh diễn viên hài = nụ hôn. Rachel muốn các anh coi trọng nụ hôn.)

Miếng 2 · 1:08–1:49 — Người tiền sử cũng "có vấn đề" (Cave people have "issues")

Nói gì: Chữ chốt là "issues": ngày nay = khúc mắc tình cảm. Marsha nói về người tiền sử như cặp vợ chồng thời nay; Ross cãi họ chỉ lo sông băng. Rồi "vấn đề" thật của Ross bước vào cửa. Speaking of issues = cầu nối hài.

Câu chốt: Marsha: "Speaking of issues, isn't that your ex-wife?" — Rồi chị chuồn lẹ bằng một câu đùa kiểu bảo tàng: "Lát gặp cậu ở khu Kỷ Băng Hà nhé."

Từ cần: *have issues* = có khúc mắc tâm lý · *mastodon* = voi răng mấu (voi tiền sử, họ hàng voi ma-mút) · *glacier* = sông băng · *Speaking of …* = nhân tiện nói tới …

Câu hỏi nhanh: What does Marsha mean by "she has issues"? → **C** ("Issues" ở đây = khúc mắc tình cảm, tâm lý — không phải "số báo".)

Miếng 3 · 2:01–2:55 — "Em trông đẹp lắm. Anh ghét điều đó." ("You look great. I hate that.")

Nói gì: Ba câu Ross đều "thật thà quá": khen xong nói ghét; tự chê mình đẹp nhờ đứng cạnh người vượn; còn hy vọng Carol hết đồng tính ("you never know"). Câu chốt "I'm pregnant" — dừng video, hỏi học trò đoán của ai.

Câu chốt: Carol: "I'm pregnant." — Đứa bé là con của Ross — tin chấn động của cả tập.

Từ cần: *stand erect* = đứng thẳng (như người, không như vượn) · *You never know.* = biết đâu được

Câu hỏi nhanh: Ross says "You look great. I hate that." Why is it funny? → **A** (Ross buột miệng nói thật: anh mong vợ cũ trông thê thảm khi không có anh.)

Miếng 4 · 2:56–4:03 — Monica dọn nhà cuống cuồng (Monica's cleaning panic)

Nói gì: Cảnh này cười theo kiểu "cả nhóm làm quá để chọc Monica". Chỉ ra 3 câu: Joey (nuốt chậm), Chandler (cục giấy → muốn chết), Chandler (gối xẹp mà "tàn nhẫn"). Dạy "ammunition" nghĩa bóng = cớ để bắt bẻ. Three's Company = phim tập nào cũng hiểu lầm.

Câu chốt: Phoebe: "You're all chaotic and twirly, you know. And not in a good way." — "Twirly" không phải từ chuẩn, Phoebe tự chế — rất đúng chất Phoebe.

Từ cần: *fluff (a pillow)* = vỗ cho gối phồng lên · *give someone ammunition* = cho người ta thêm cớ để bắt bẻ · *chaotic and twirly* = loạn xạ, xoay như chong chóng · *flatness* = độ xẹp · *Three's Company*: phim hài Mỹ thập niên 70, tập nào cũng xoay quanh một vụ hiểu lầm — nên Phoebe nói "xem rồi".

Câu hỏi nhanh: "I don't want to give them any more ammunition." Monica means: → **B** ("Ammunition" (đạn) ở đây là nghĩa bóng: cớ để bố mẹ bắt bẻ cô.)

Miếng 5 · 4:03–4:24 — Hoàng tử Ross & Ông Trần Truồng Xấu Xí (Prince Ross & the Ugly Naked Guy)

Nói gì: Dạy "can do no wrong" (con cưng). Monica nói đùa Ross được làm lễ như hoàng tử trước khi cô ra đời. Rồi giới thiệu "Ugly Naked Guy" — nhân vật không bao giờ lộ mặt; Thighmaster = máy kẹp đùi, tưởng tượng là thấy ghê.

Câu chốt: Chandler: "Ugly naked guy got a Thighmaster." — Tưởng tượng ông ta trần truồng kẹp máy giữa hai đùi... cả nhóm: "Ew!" (ghê quá!).

Từ cần: *can do no wrong* = làm gì cũng đúng (con cưng) · *Thighmaster* = dụng cụ kẹp tập đùi (rất nổi thập niên 90) · *Ew!* = Eo ơi! / Ghê quá! · *Ugly Naked Guy*: ông hàng xóm bên kia đường hay ở trần, cả nhóm nhìn qua cửa sổ; không bao giờ lộ mặt — miếng hài lặp lại suốt phim.

Câu hỏi nhanh: Why does everyone say "Ew!" at the end? → **A** (Máy kẹp giữa hai đùi + ông hàng xóm trần truồng = cảnh ai tưởng tượng cũng thấy ghê.)

Miếng 6 · 4:25–5:53 — Chiếc nhẫn trong khay lasagna (The ring in the lasagna)

Nói gì: Nhiều miếng nhỏ liên tiếp: Phoebe hiểu lầm câu hỏi; Rachel tập dượt trả nhẫn ("cô dâu giẫm nát tim anh"); "Doy" = xưa rồi; "Dinah" = nối câu hát. Chốt: "I gave you one job!" — câu này người Mỹ nay vẫn nói đùa.

Câu chốt: Rachel: "Oh, but look how straight those noodles are." — Đáp lại "Giao có đúng một việc!" bằng một điểm cộng bé xíu để chữa cháy lỗi to.

Từ cần: *dread (something)* = sợ, ngán (việc sắp tới) · *stomp on someone's heart* = giẫm nát trái tim ai · *I gave you one job!* = giao có đúng một việc! · *Doy!* = Hiển nhiên rồi! (tiếng lóng cũ) · *Dinah*: bài hát thiếu nhi Mỹ "Someone's in the kitchen with Dinah" — Rachel nói tới "in the kitchen with..." thì Chandler nối luôn chữ "Dinah?".

Câu hỏi nhanh: Rachel asks "Has anybody seen my engagement ring?" Phoebe says "Yeah, it's beautiful." Why is it funny? → **C** (Phoebe tưởng Rachel hỏi "thấy nhẫn chưa, đẹp không?" chứ không phải đang tìm nhẫn.)

Miếng 7 · 6:00–7:15 — Thế thì chuyện cái gối có là gì (That puts the pillow in perspective)

Nói gì: Đây là chỗ dạy ngữ pháp: “don't have to” (không bắt buộc) + “it's up to me” (tuỳ tôi). Cái hài: tin của Ross làm chuyện gối xẹp thành vô nghĩa; Phoebe reo “tìm thấy rồi” đúng lúc tệ nhất; Chandler đùa “phần việc lớn nhất xong rồi”.

Câu chốt: Chandler: “Presumably the biggest part of your job is done.” — Chandler đùa chuyện giường chiếu bằng giọng rất lịch sự. Ross thì không cười nổi.

Từ cần: *put something in perspective* = làm thấy rõ chuyện đó lớn hay nhỏ · *It's up to me.* = Tuỳ tôi quyết định. · *presumably* = chắc là, có lẽ · *sonogram* = siêu âm thai

Câu hỏi nhanh: Ross says: “I don't have to be involved.” This means: → **B** (Don't have to = không bắt buộc, được tự chọn (khác “mustn't” = cấm).)

1 Phao Tổng Quan Buổi Học — đọc lướt 1 phút trước khi dạy

Bối cảnh câu chuyện & Tâm lý nhân vật

Tại bảo tàng, vợ cũ Carol bất ngờ tìm gặp Ross và báo tin đang mang thai con của anh. Cùng lúc ở căn hộ, Monica cuống cuồng dọn nhà đón bố mẹ tới ăn tối, còn Rachel làm rơi mất nhẫn đính hôn vào khay mì Lasagna.

Nền văn hóa sitcom: Ở Tập 1, vợ của Ross là Carol đã ly hôn để sống cùng người yêu đồng giới Susan, còn Rachel bỏ trốn khỏi đám cưới với Barry nên ngày mai phải đem trả nhẫn đính hôn.

Mạch 5 Cảnh (Scene Beats) — Toàn bộ clip đi theo 5 chặng này

1. Cảnh 1 (0:00 – 1:09) — Quán cà phê: Đàn ông ví hôn nhau như 'diễn viên hài mở màn' trước đêm nhạc Pink Floyd; Rachel dằn mặt ngay trong cùng ẩn dụ ('Bring back the comedian').
2. Cảnh 2 (1:09 – 2:51) — Bảo tàng: Ross đang dựng mô hình người tiền sử ('cave people have issues') thì vợ cũ Carol tới báo tin có bầu ('I'm pregnant').
3. Cảnh 3 (2:51 – 4:27) — Căn hộ Monica: Monica đập phồng gối vì sợ bố mẹ bắt lỗi ('give them ammunition'), trong khi Ross là con cưng ('can do no wrong').
4. Cảnh 4 (4:27 – 5:55) — Tìm nhẫn đính hôn: Rachel hốt hoảng tìm nhẫn để mai trả Barry ('gonna have to return the ring'); hóa ra nhẫn rơi vào khay mì Lasagna ('I gave you one job!').
5. Cảnh 5 (5:55 – 7:15) — Ross báo tin làm bố: Tin của Ross làm chuyện gối xẹp trở nên nhỏ nhặt ('puts that whole pillow thing in perspective'); Ross được tự chọn ('don't have to be involved — up to me').

Trọng tâm cấu trúc & Phản xạ giao tiếp cần chốt cho học trò

• have to / gonna have to + V = Bắt buộc phải làm. • don't have to + V = Không bắt buộc, tự chọn (= up to me). • Don't + V! / mustn't + V = Cấm không được làm.

Điển tích văn hóa Mỹ thập niên 90 & Chỗ cần LƯỚT QUA (đừng sa đà)

- Opening act & Pink Floyd (Cảnh 1): Đêm nhạc rock Mỹ thường có 1 diễn viên hài ra làm nóng sân khấu trước. Hôn = màn hài mở màn; lên giường = đêm nhạc chính; nghe album một mình = tự xử.
- Three's Company (Cảnh 3): Phim sitcom Mỹ tập nào cũng có mô-típ hiểu lầm → Phoebe nghe tới chữ 'hiểu lầm' là tắt TV.
- Ugly Naked Guy & ThighMaster (Cảnh 3): Ông hàng xóm béo ở truồng tập kẹp lò xo làm thon đùi của phụ nữ.
- Doy! & Dinah (Cảnh 4): 'Doy!' = Hỏi thừa! · 'In the kitchen with Dinah' = câu hát thiếu nhi Mỹ (Chandler hát nối trêu Rachel).

3 Toàn Bộ Thoại Song Ngữ (EN – VI Mượt) & Giải Nghĩa Ẩn Ý

— ★ = 23 câu đinh bắt buộc nghe/nhại lại

Cảnh 1: The comedian before Pink Floyd — Khúc 1 (0:00–1:09): Nụ hôn đầu = Màn hài mở màn trước đêm nhạc Pink Floyd **0:00 – 1:07 · 5 câu đinh ★**

Giờ	Nhân vật	Câu thoại Tiếng Anh	Dịch mượt Tiếng Việt & Chú thích giảng bài
0:00	**Monica**	★ ĐINH What you guys don't understand is for us kissing is as important as any part of it.	**Đàn ông mấy cậu không hiểu đâu, với phụ nữ tụi tôi thì chuyện hôn cũng quan trọng ngang ngửa mọi phần khác vậy.** as important as = quan trọng ngang bằng với · any part of it = mọi phần khác trong chuyện tình cảm.
0:05	**Joey** *(cười khẩy)*	Yeah, right!	**Ờ, tin chết liền!** 'Yeah, right!' (giọng mỉa mai) = Làm gì có chuyện đó / Xạo vừa thôi!
0:09	**Phoebe**	You serious?	**Cậu nói thiệt hả?**
0:11	**Rachel**	Oh, yeah!	**Thiệt chứ sao không!**
0:12	**Rachel**	★ ĐINH Everything you need to know is in that first kiss.	**Mọi thứ cần biết về một người đàn ông đều nằm gọn trong nụ hôn đầu tiên đó.**
0:14	**Monica**	Absolutely.	**Chuẩn luôn.**
0:15	**Chandler**	★ ĐINH Yeah, I think for us kissing is pretty much like an opening act, you know?	**Ờ, còn với đàn ông tụi tôi thì hôn nhau đại khái chỉ giống như tiết mục mở màn thôi, hiểu không?** opening act = tiết mục phụ làm nóng sân khấu · pretty much = đại khái, gần như.
0:19	**Chandler**	★ ĐINH I mean it's like the stand-up comedian you have to sit through before Pink Floyd comes out.	**Ý tôi là nó giống như anh diễn viên hài độc thoại mà mình phải ngồi ráng xem cho hết trước khi ban nhạc Pink Floyd bước ra vậy.** have to sit through = bắt buộc phải ngồi chịu đựng cho hết (Hôn = xem hài mở màn · Chuyện chính = xem Pink Floyd).
0:27	**Ross**	Yeah, and-and it's not that we don't like the comedian it's just that-that that's not why we bought the ticket.	**Đúng rồi, mà không phải là tụi tôi ghét bỏ gì anh diễn viên hài đâu, chỉ là... tụi tôi bỏ tiền mua vé đâu phải vì cái tiết mục đó.**
0:37	**Chandler**	You see, the problem is, though, after the concert's over no matter how great the show was you girls are always lookin' for the comedian again, you know?	**Mà khổ nỗi là vầy nè: sau khi đêm nhạc kết thúc, dù buổi diễn có đỉnh cỡ nào đi nữa thì phụ nữ mấy bà lúc nào cũng đòi kiếm lại anh diễn viên hài đó!** Ẩn dụ: sau khi 'lâm trận' xong, phụ nữ vẫn muốn được ôm hôn tiếp ('looking for the comedian again').
0:45	**Chandler**	I mean, we're in the car, we're fighting traffic basically just tryin' to stay awake.	**Trong khi tụi tôi lúc đó như người đã lên xe ra về, vật lộn với kẹt xe, cơ bản là chỉ ráng mở mắt cho khỏi ngủ gục thôi!**

			Ẩn dụ: đàn ông xong cuộc là cạn sạch sức, chỉ muốn lăn ra ngủ ('trying to stay awake').
0:52	**Rachel**	★ ĐINH Yeah, well, word of advice. Bring back the comedian.	**Vậy hả, thế thì khuyên thật một câu nha: lo mà gọi anh diễn viên hài quay lại đi.** word of advice = khuyên thật một câu nhé.
0:55	**Rachel**	Otherwise next time you're gonna find yourself sitting at home, listening to that album alone.	**Bằng không thì lần tới mấy người sẽ thấy mình phải ngồi ở nhà mà tự bật đĩa nhạc nghe một mình đấy!** listening to that album alone = ngồi nhà 'tự xử' một mình!
1:05	**Joey** *(ngơ ngác)*	Are we still talking about sex?	**Ủa... nãy giờ mình vẫn đang nói chuyện giường chiếu đó hả?**

Cảnh 2: Cave people have issues — Khúc 2 (1:09–2:51): Người tiền sử 'có vấn đề' & Vợ cũ Carol báo tin có bầu **1:10 – 2:50 · 4 câu đinh ★**

Giờ	Nhân vật	Câu thoại Tiếng Anh	Dịch mượt Tiếng Việt & Chú thích giảng bài
1:10	**Marsha** *(ngắm mô hình người tiền sử)*	No, it's good, it is good, uh, it's just that mm..	**Không, mô hình dựng ổn lắm, rất ổn, chỉ có điều là... ừm...**
1:13	**Marsha**	Doesn't she seem a little angry?	**Cậu có thấy pho tượng cô vợ người tiền sử kia nhìn hơi giận dữ không?**
1:16	**Marsha**	★ ĐINH Well, she has issues.	**Thì tại cô ta có tâm sự bức xúc trong lòng mà.** have issues = có vấn đề tâm lý / có khúc mắc tình cảm.
1:19	**Ross**	Does she?	**Vậy luôn hả?**
1:21	**Marsha**	He's out banging other women over the head with a club while she sits at home trying to get the mastodon smell out of the carpet.	**Ông chồng thì suốt ngày ra ngoài cầm chầy đập đầu mấy người phụ nữ khác, bỏ mặc bà vợ ngồi nhà còng lưng chà cho sạch mùi voi ma-mút bám trên thảm!** Chơi chữ: 'bang' vừa là đập bằng chầy gỗ (tranh biếm họa người tiền sử), vừa là tiếng lóng 'ngủ với ai'.
1:27	**Ross**	Marsha, these are cave people.	**Marsha à, đây là người tối cổ ở trong hang đó.**
1:31	**Ross**	Okay? They have issues like..	**Được chưa? Vấn đề của họ chỉ là mấy chuyện sinh tồn kiểu như...**
1:34	**Ross**	★ ĐINH Gee, that glacier's getting kinda close.	**"Chết cha, cái sông băng kia đang trôi tới hơi bị gần rồi đó!"** glacier /'gleɪʃər/ = sông băng khổng lồ.
1:38	**Marsha** *(nhìn ra cửa)*	★ ĐINH Speaking of issues, isn't that your ex-wife?	**Mà nhân tiện đang nói chuyện 'có vấn đề', kia chẳng phải là vợ cũ của cậu sao?** Speaking of [X]... = Nhân tiện đang nói về [X]... (cầu nối chuyển đề tài).
	Ross		

1:40	*(chối theo phản xạ)*	My...no. No.	**Vợ cũ tôi... đâu có. Không phải đâu.**
1:42	**Marsha / Ross**	- Yes, it is. Carol! Hi! - Okay, okay, yes, it is.	**- Đúng cổ rồi kìa. Carol ơi, chào cô! - Thôi được rồi, đúng là cổ đó.**
1:46	**Marsha** *(rút lui khéo)*	How about I'll, uh, catch up with you in the ice age.	**Thôi để lát nữa tôi... qua khu Kỷ Băng Hà gặp lại cậu sau nhé.** catch up with someone = gặp lại ai sau.
2:03	**Ross / Carol**	- Hi. - Hi.	**- Chào em. - Chào anh.**
2:08	**Ross / Carol** *(ngượng ngùng)*	- Oh. - Uh.	**- Ờ... - À...**
2:12	**Ross**	So..	**Vậy là...**
2:14	**Ross**	You look great. I, uh, I hate that.	**Nhìn em tươi tắn ghê. Anh... anh ghét cái điều đó lắm.**
2:19	**Carol**	Sorry. Thanks. You look good too.	**Em xin lỗi. Mà cảm ơn anh. Nhìn anh cũng phong độ lắm.**
2:22	**Ross** *(chỉ quanh đám tượng người vượn)*	Ah, well, in here, anyone who... stands erect...	**À thì, ở trong cái phòng toàn người vượn gù lưng này, cứ ai... đứng thẳng được là nhìn đẹp hết...** Chơi chữ: 'stands erect' = đứng thẳng lưng (Homo erectus), đồng thời có nghĩa nhạy cảm làm Ross tự ngượng.
2:31	**Ross / Carol**	- So what's new? Still, uh-- - A lesbian?	**- Dạo này có gì mới không? Em vẫn... ờ... - Vẫn là đồng tính nữ hả?**
2:33	**Ross**	Well... you never know.	**À thì... biết đâu được đấy (lỡ em đổi ý thì sao).**
2:38	**Ross**	How's, um... how's the family?	**Thế... gia đình bên em dạo này sao rồi?**
2:40	**Carol**	Marty's still totally paranoid.	**Ông Marty thì vẫn mắc chứng đa nghi hoang tưởng nặng như xưa.** paranoid /'pærənɔɪd/ = đa nghi, luôn sợ người khác hại hoặc theo dõi mình.
2:42	**Carol / Ross**	- Oh, and, uh-- - Why-why are you here, Carol?	**- À, với lại... - Mà Carol này, sao tự nhiên hôm nay em lại tới tìm anh?**
2:47	**Carol / Ross**	★ ĐINH - I'm pregnant. - Pregnant?	**- Em có thai rồi. - Có thai á?!** pregnant /'pregnənt/ = mang thai, có bầu.

Cảnh 3: The pillow panic & Prince Ross — Khúc 3 (2:51–4:27): Cơn cuồng dọn nhà đón bố mẹ & 'Hoàng tử' Ross — **2:57 – 4:24 · 4 câu đinh ★**

Giờ	Nhân vật	Câu thoại Tiếng Anh	Dịch mượt Tiếng Việt & Chú thích giảng bài
2:57	**Chandler** *(xem quảng cáo TV)*	Huh! Looks like she didn't leave in such a hurry, after all.	**Chà! Coi bộ rốt cuộc bà trong quảng cáo cũng đâu có đi gấp như lời đồn nhỉ.** after all = rốt cuộc thì (trái với dự đoán ban đầu).

3:01	**Chandler** *(đổi kênh TV)*	Oh, I think this is the episode of "Three's Company" where there's some kind of misunderstanding.	**Ồ, hình như đây là cái tập phim 'Three's Company' có xảy ra một vụ hiểu lầm gì đó thì phải.** misunderstanding = sự hiểu lầm (phim hài Three's Company tập nào cũng có cùng 1 mô-típ hiểu lầm).
3:08	**Phoebe** *(tắt phụp TV)*	Then I've already seen this one!	**Thế thì tập này tôi coi rồi! (Tắt TV luôn)**
3:13	**Monica** *(giật ly nước của Joey)*	Are you through with that?	**Cậu uống xong ly đó chưa? (Giật phắt luôn)** Are you through with that? = Cậu dùng xong cái đó chưa?
3:15	**Joey**	Yeah, sorry, the swallowing slowed me down.	**Ờ xong rồi, xin lỗi nha, tại phải nuốt nữa nên hơi mất thời gian!**
3:19	**Monica** *(giơ cục giấy vo tròn)*	Whose little ball of paper is this?	**Cái cục giấy vo tròn nhỏ xíu này là của ai bày ra đây hả?**
3:20	**Chandler**	Oh, uh, that would be mine.	**À, ờ... chắc là của tôi đó.**
3:21	**Chandler** *(thấy Monica trừng mắt)*	See, I wrote a note to myself and then I realized I didn't need the notes so I balled it up and now I wish I was dead.	**Chuyện là tôi ghi mấy chữ nhắc việc cho mình, xong thấy không cần nữa nên mới vo tròn lại... và nhìn mặt cậu lúc này thì tôi chỉ ước gì mình chết quách đi cho rồi.**
3:29	**Phoebe** *(thấy Monica đập phồng cái gối)*	She's already fluffed that pillow.	**Nãy cổ mới đập phồng cái gối đó rồi mà.**
3:31	**Phoebe**	Monica, you know, you've already fluffed... But, it's fine!	**Monica ơi, cái gối đó nãy cậu đập phồng rồi... À mà thôi, đập nữa cũng tốt chán!**
3:35	**Monica**	★ ĐINH Look , I'm sorry, guys, I just don't wanna give them any more ammunition than they already have.	**Thôi cho tôi xin lỗi mọi người, tại tôi không muốn để bố mẹ có thêm bất kỳ cái cớ nào để bắt lỗi tôi nữa.** ammunition = đạn dược; nghĩa bóng: cái cớ để chỉ trích ('give someone ammunition').
3:38	**Chandler** *(mỉa mai)*	★ ĐINH Yes, and we all know how cruel a parent can be about the flatness of a child's pillow.	**Ờ đúng rồi, ai mà chẳng biết các bậc cha mẹ có thể tàn nhẫn cỡ nào trước chuyện cái gối của con mình hơi bị xẹp!** cruel /ˈkruːəl/ = tàn nhẫn, độc ác (Chandler nói phóng đại để chọc Monica).
3:44	**Phoebe**	Monica, hi! Um..	**Monica nè, chào cậu! Ừm...**
3:47	**Phoebe**	Monica, you're scaring me.	**Monica à, cậu làm tôi phát hoảng rồi đó.**
3:51	**Phoebe**	I mean, you're like, you're all chaotic and twirly, you know.	**Ý tôi là nhìn cậu cứ loạn cào cào và quay cuồng chóng cả mặt ấy.** chaotic /keɪˈɒtɪk/ = hỗn loạn, rối tung.
3:54	**Phoebe**	And not-not in a good way.	**Mà không phải kiểu quay cuồng dễ thương đâu nha.**
3:58	**Joey**	Yeah, calm down.	**Ờ, bình tĩnh lại đi.**
3:59	**Joey**		

		You don't see Ross getting all chaotic and twirly every time they come.	**Cậu thấy mỗi lần bố mẹ cậu tới chơi, Ross có bao giờ cuống cuồng loạn xạ lên như vậy đâu.**
4:04	**Monica**	★ ĐỈNH That's because as far as my parents are concerned Ross can do no wrong.	**Đó là tại vì trong mắt bố mẹ tôi thì ông Ross làm cái gì cũng đúng hết!** can do no wrong = làm gì cũng đúng, luôn hoàn hảo trong mắt ai đó.
4:08	**Monica**	You see, he's the prince.	**Mấy cậu hiểu không, ổng là Hoàng tử của cái nhà đó mà.**
4:10	**Monica**	★ ĐỈNH Apparently they had some big ceremony before I was born.	**Nghe đâu hồi tôi còn chưa đẻ ra, ở nhà đã tổ chức cả một đại lễ sắc phong cho ổng rồi!** ceremony = nghi lễ trang trọng · apparently = nghe đâu là.
4:15	**Chandler / Monica** *(nhìn qua cửa sổ)*	- Ew, ew, ew! - What?	**- Khiếp, khiếp, gớm quá đi! - Cái gì vậy?**
4:18	**Chandler**	Ugly naked guy got a Thighmaster.	**Cha hàng xóm Xấu Xí Ở Truồng mới sắm cái kẹp tập cơ đùi kìa!** ThighMaster = dụng cụ kẹp giữa hai đùi để tập thon đùi của phụ nữ thập niên 90.
4:22	**Cả nhóm**	Ew!	**Khiếp thật!**

Cảnh 4: The ring in the lasagna — Khúc 4 (4:27–5:55): Mất nhẫn đính hôn — Tìm nhẫn trong khay mì Lasagna

4:25 – 5:52 · 5 câu đinh ★

Giờ	Nhân vật	Câu thoại Tiếng Anh	Dịch mượt Tiếng Việt & Chú thích giảng bài
4:25	**Rachel** *(hốt hoảng chạy ra)*	★ ĐỈNH Has anybody seen my engagement ring?	**Có ai nhìn thấy chiếc nhẫn đính hôn của tôi rơi ở đâu không?**
4:27	**Phoebe** *(tỉnh bơ)*	★ ĐỈNH Yeah, it's beautiful.	**Thấy rồi, nhẫn đẹp xuất sắc luôn!** Phoebe hiểu nhầm 'Has anybody seen...?' thành 'Mọi người đã từng ngắm nhẫn của tôi chưa?'.
4:33	**Rachel** *(bò xuống sàn tìm)*	Oh, God. Oh, God. Oh, God.	**Trời đất ơi, trời ơi là trời!**
4:37	**Phoebe**	No-no, don't touch that.	**Khoan khoan, đừng có đụng vô chỗ đó!** Don't touch that! = You mustn't touch that! (Cấm không được đụng).
4:41	**Rachel**	★ ĐỈNH Oh, like I wasn't dreading tomorrow enough having to give it back to him..	**Trời ơi, ngày mai bắt buộc phải đem nhẫn tới trả cho anh ta là tôi đã sợ phát khiếp lắm rồi...** dread /dred/ = sợ phát khiếp khi nghĩ tới việc sắp phải làm.
4:45	**Rachel**	Hi, Barry! Remember me?	**"Chào anh Barry! Còn nhớ em không?"**

	(nhại cảnh gặp lại Barry)		
4:47	**Rachel**	I'm the girl in the veil who stomped on your heart in front of your entire family!	**"Em là cái đứa trùm khăn voan cô dâu đã giẫm nát trái tim anh ngay trước mặt toàn bộ họ hàng nhà anh đây!"** veil /veɪl/ = khăn voan cô dâu · stomp on someone's heart = giẫm nát trái tim ai.
4:51	**Rachel**	★ ĐINH Oh, God and now I'm gonna have to return the ring without the ring, which makes it so much harder.	**Trời ơi, vậy mà bây giờ tôi lại phải đi trả nhẫn trong khi... không có cái nhẫn nào trong tay, thế thì còn khó mở miệng gấp vạn lần!** gonna have to (/ˈgʌnə hæftə/) = will have to (sắp bắt buộc phải làm gì).
4:58	**Monica**	Easy, Rach, we'll find it.	**Bình tĩnh nào Rach, tụi mình sẽ tìm ra thôi.**
5:00	**Monica / Boys**	- Won't we? - Oh, yeah.	**- Đúng không mấy cậu? - Ờ, chắc chắn rồi!**
5:05	**Joey**	Alright, when did you have it on last?	**Được rồi, nhớ thử xem lần cuối cậu còn đeo nó trên tay là lúc nào?**
5:06	**Phoebe**	Doy! Probably right before she lost it.	**Hỏi thừa! Thì chắc chắn là ngay trước lúc làm mất chứ lúc nào!** Doy! (giống Duh!) = tiếng lóng kiểu 'Hỏi thừa / Hiển nhiên quá rồi!'.
5:11	**Chandler**	You don't get a lot of doy these days.	**Chà, thời buổi này hiếm khi còn được nghe ai xài lại cái từ 'doy' đó nha.**
5:15	**Rachel**	I know, I had it this morning and I know I had it when I was in the kitchen with..	**Tôi nhớ rõ sáng nay vẫn còn đeo, và tôi nhớ chắc chắn là vẫn còn đeo lúc đứng trong bếp với...**
5:22	**Chandler** *(hát nối trêu)*	Dinah?	**...với cô Dinah hả?** Chandler hát nối theo câu đồng dao Mỹ 'Someone's in the kitchen with Dinah' (không có ai tên Dinah).
5:26	**Rachel** *(nhìn khay mì Lasagna, tái mặt)*	Oh, don't be mad.	**Ôi thôi chết rồi... cậu đừng có giận tôi nha.**
5:29	**Monica / Rachel**	- You didn't. - Oh, I'm sorry.	**- Đừng nói với tôi là cậu làm rớt vô đó nha. - Ôi, tôi xin lỗi mà...**
5:31	**Monica** *(đập đầu vào cột)*	★ ĐINH I gave you one job!	**Tôi chỉ giao cho cậu có đúng một việc đó thôi mà!** I gave you one job! = Giao có đúng một việc cỏn con mà cũng làm hỏng!
5:35	**Rachel** *(chỉ vào khay mì chữa cháy)*	Oh, but look how straight those noodles are.	**Ơ kìa, nhưng mà cậu nhìn xem mấy lá mì tôi xếp thẳng băng đẹp chưa kìa!**
5:38	**Chandler**		

		Now, Monica, you know that's not how you look for an engagement ring in a lasagna.	**Này Monica, cậu thừa biết khều nhẹ kiểu đó thì đời nào mới mò ra được chiếc nhẫn đính hôn trong khay mì đút lò chứ.**
5:45	**Monica**	I just can't do it.	**Tôi không đành lòng bới tung nó ra được...**
5:48	**Chandler**	Boys? We're going in.	**Anh em đâu? Xung phong vào cuộc thôi! (Thọc tay vào bới khay mì)**

Cảnh 5: Puts the pillow in perspective — Khúc 5 (5:55–7:15): Ross báo tin làm bố — 'Có tham gia hay không là tùy tôi' **6:01 – 7:06 · 5 câu đinh ★**

Giờ	Nhân vật	Câu thoại Tiếng Anh	Dịch mượt Tiếng Việt & Chú thích giảng bài
6:01	**Ross** *(bước vào, đờ đẫn)*	Hi.	**Chào mọi người...**
6:03	**Monica**	Wow. That is not a happy hi.	**Chà. Tiếng 'chào' này nghe là biết có chuyện chẳng lành rồi.**
6:05	**Ross**	Carol's pregnant.	**Carol có bầu rồi.**
6:07	**Phoebe** *(giơ chiếc nhẫn lên reo to)*	Ooh! I found it!	**Ối! Tìm thấy nhẫn rồi nè!**
6:11	**Monica** *(sốc lắp bắp)*	W-w-what?	**C-c-cái... cái gì cơ?**
6:14	**Ross**	Yeah.	**Ừ đó.**
6:17	**Ross**	Do that for another two hours you might be where I am right about now.	**Em cứ đứng lắp bắp như vậy thêm hai tiếng đồng hồ nữa là sẽ hiểu tâm trạng của anh ngay lúc này đấy.**
6:22	**Chandler**	★ ĐINH Kinda puts that whole pillow thing in perspective, huh, Mon?	**Nghe tin này xong tự nhiên thấy cái vụ gối xẹp hồi nãy chẳng là cái đinh gì nữa ha, Mon?** put [something] in perspective = đặt cạnh chuyện lớn mới thấy chuyện cái gối nhỏ như con kiến.
6:28	**Rachel**	★ ĐINH Well now, how how do you fit into this whole thing?	**Vậy giờ... anh sẽ đóng vai trò gì trong toàn bộ chuyện này?** fit into = có chỗ đứng / đóng vai trò gì trong một hoàn cảnh.
6:30	**Ross**	★ ĐINH Well, Carol says she and Susan want me to be involved but if I'm not comfortable with it, I don't have to be involved.	**À thì, Carol bảo cô ấy với Susan đều muốn anh cùng tham gia nuôi dạy con, nhưng nếu anh thấy không thoải mái thì anh không cần tham gia cũng được.** I don't have to be involved = Tôi không bắt buộc phải tham gia (được quyền tự chọn).
6:38	**Ross**	★ ĐINH Basically it's totally up to me.	**Nói chung là hoàn toàn tùy anh quyết định.** It's totally up to me = Hoàn toàn tùy tôi quyết định.
6:40	**Phoebe**	She is so great! I miss her.	

			Cô ấy tử tế dễ sợ ha! Tự nhiên tôi nhớ cổ ghê.
6:47	**Joey**	Well, what does she mean by involved?	**Mà khoan, cổ nói 'tham gia' là tham gia cái gì mới được?**
6:49	**Chandler**	I mean, presumably the biggest part of your job is done.	**Ý tôi là, xét về lý thì cái phần việc 'lớn nhất' của cậu (làm cho có bầu) là xong xuôi từ trước rồi còn gì!** presumably /prɪˈzjuːməbli/ = theo lẽ thường thì / chắc hẳn là.
6:54	**Ross**	Anyway, they want me to go down to this sonogram thing with them tomorrow.	**Dù sao thì, ngày mai hai người họ cũng muốn anh đi tới buổi siêu âm thai cùng với họ.** sonogram /ˈsɒnəgræm/ = hình / buổi siêu âm thai.
6:59	**Rachel**	- Wow. - So what are you gonna do?	**- Chà. - Vậy giờ anh tính sao?**
7:01	**Ross**	I have no idea.	**Anh cũng chẳng biết phải làm sao nữa.**
7:03	**Ross**	★ ĐỊNH No matter what I do, though, I'm still gonna be a father.	**Nhưng mà dù anh có chọn thế nào đi nữa, thì anh vẫn sắp làm bố rồi.** No matter what I do = Bất kể tôi có làm gì đi chăng nữa.

4 Từ Vựng (13 Từ) & Mẹo Giảng Cho Học Trò

Từ & Phiên âm	Nghĩa VI & Định nghĩa EN	Câu trong phim (EN + VI)	Cách dùng & Mẹo giảng cho học trò
mastodon /'mæstədɒn/	**voi răng mấu (voi tiền sử, họ hàng voi ma-mút)** a large hairy elephant that lived thousands of years ago	*"trying to get the mastodon smell out of the carpet"*	**Use:** mastodon vs mammoth: two kinds of very old elephants
glacier /'gleɪʃər/	**sông băng** a very large mass of ice that moves slowly	*"Gee, that glacier's getting kinda close."*	**Use:** glacier → glacial (adj): very slow or very cold
erect /ɪ'rekt/	**thẳng đứng** standing up straight	*"anyone who... stands erect"*	**Use:** stand erect · Homo erectus = the 'upright' early human
ammunition /ˌæmjʊ'nɪʃn/	**đạn dược; (bóng) cớ để bắt bẻ** bullets; also: facts you can use to attack someone in an argument	*"I just don't wanna give them any more ammunition than they already have."*	**Use:** give someone ammunition · ammo (informal)
fluff /flʌf/	**vỗ cho phồng (gối)** to shake or hit a pillow so it becomes soft and round	*"She's already fluffed that pillow."*	**Use:** fluff a pillow · fluffy (adj): soft, like a cat's fur
twirly /'twɜːrli/	**xoay mòng mòng (chữ Phoebe chế)** spinning around (Phoebe's own word, from twirl)	*"you're all chaotic and twirly"*	
chaotic /keɪ'ɒtɪk/	**hỗn loạn** in a state of complete confusion and mess	*"you're all chaotic and twirly"*	**Use:** chaos /'keɪɒs/ (noun) · a chaotic day
Thighmaster /'θaɪmɑːstər/	**dụng cụ kẹp tập đùi** a 1990s exercise machine you squeeze between your thighs	*"Ugly naked guy got a Thighmaster."*	
dread /dred/	**sợ, ngán (việc sắp tới)** to feel very worried about something that is going to happen	*"like I wasn't dreading tomorrow enough"*	**Use:** dread + -ing / noun · I'm dreading Monday.
stomp /stɒmp/	**giẫm mạnh** to put your foot down very hard	*"who stomped on your heart in front of your entire family"*	**Use:** stomp on someone's heart = hurt their feelings badly
doy /dɔɪ/	**hiển nhiên! (lóng cũ)** old slang: 'that's obvious!' (like 'duh!')	*"Doy! Probably right before she lost it."*	

presumably /prɪ'zju:məbli/	**chắc là, có lẽ** used to say that you think something is probably true	*"presumably the biggest part of your job is done"*	**Use:** presume (verb) = think something is true without proof
sonogram /'sɒnəgræm/	**ảnh siêu âm thai** a picture of a baby inside its mother, made with sound waves	*"they want me to go down to this sonogram thing with them tomorrow"*	**Use:** also: ultrasound · a sonogram appointment

5 Thành Ngữ & Cụm Động Từ (7 Chính + 5 Phụ)

Cụm từ	Nghĩa VI & EN	Câu trong phim	Mẹo giảng & Đặt câu
word of advice phrase	**khuyên thật một câu** said before you give someone some advice (often a warning)	*"Yeah, well, word of advice."*	—
sit through phrasal_verb	**ráng ngồi cho hết** stay until the end of something boring	*"the stand-up comedian you have to sit through before Pink Floyd comes out"*	—
have issues phrase	**có khúc mắc tâm lý** have emotional problems (informal)	*"Well, she has issues."*	—
speaking of phrase	**nhân tiện nói tới** used to change the topic using a word just said	*"Speaking of issues, isn't that your ex-wife?"*	—
can do no wrong idiom	**làm gì cũng đúng (con cưng)** someone thinks you are perfect and never criticises you	*"Ross can do no wrong."*	—
put something in perspective idiom	**làm thấy rõ chuyện đó lớn hay nhỏ** show how important or unimportant something really is	*"Kinda puts that whole pillow thing in perspective, huh, Mon?"*	—
up to me phrase	**tuỳ tôi quyết định** it is my decision	*"Basically it's totally up to me."*	—
you never know phrase	**biết đâu được** maybe it can happen; nobody is sure	*"Well... you never know."*	—
give someone ammunition idiom	**cho người ta cớ để bắt bẻ** give someone reasons to criticise you	*"I just don't wanna give them any more ammunition"*	—
stomp on someone's heart idiom	**giẫm nát trái tim ai** hurt someone's feelings very badly	*"who stomped on your heart in front of your entire family"*	—

I gave you one job phrase	**giao có đúng một việc** you had one simple task and you failed	*"I gave you one job!"*	—
catch up with phrasal_verb	**gặp lại sau** meet or join someone later	*"How about I'll, uh, catch up with you in the ice age."*	—

6 Ngữ Pháp Trọng Tâm (Grammar Spotlight)

have to / don't have to — duty and choice

Giải thích tiếng Việt: Phân biệt nhanh 3 sắc thái dễ nhầm nhất trong giao tiếp:

EN: Use have to when something is necessary. Use don't have to when it is NOT necessary: you can choose. In fast speech, 'gonna have to' means 'will have to'. Careful: don't have to is not the same as mustn't. Mustn't means it is not allowed.

Công thức: `have to / has to + V · don't / doesn't have to + V · gonna have to + V`

Lỗi người Việt hay mắc: Sau have to / don't have to luôn dùng động từ nguyên mẫu (have to return). Không bao giờ nói 'must to'.

7 Đáp Án & Giải Thích Tiếng Việt Cho Mọi Câu Hỏi

Bước 1 (Before) · Bước 2 (Watch 1 Gist) · Bước 6 (Grammar) · Bước 7 (Watch 2 Detail)

- **Warm-up (Bước 1):** Đáp án **B** (She is pregnant.) — *Carol tới bảo tàng để báo tin đang mang thai con của Ross ('I'm pregnant').*
- **Watch 1 Gist (Bước 2):** Đáp án **A** (Carol is pregnant, and Rachel loses her ring.) — *Hai chuyện lớn trong clip: Carol báo tin có bầu và Rachel làm rơi nhẫn đính hôn vào khay mì Lasagna.*
- **Grammar Discover (Bước 6):** Đáp án **C** (Being involved is not necessary; Ross can choose.) — *Ross nói tiếp 'it's totally up to me' (tùy tôi quyết định) → 'don't have to' là không bắt buộc, được tự chọn.*
- **Watch 2 Detail #1 (Bước 7):** Đáp án **B** (A piece of advice) — *'Word of advice' mở đầu một lời khuyên thẳng thắn: 'Bring back the comedian'.*
- **Watch 2 Detail #2 (Bước 7):** Đáp án **A** (Ross can choose; it is not necessary.) — *'Don't have to' = không bắt buộc, Ross có quyền tự chọn ('it's totally up to me').*
- **Watch 2 Detail #3 (Bước 7):** Đáp án **C** (Next to Ross's news, the pillow problem is small.) — *Đặt cạnh tin Ross sắp làm bố, chuyện cái gối bị xẹp của Monica trở nên quá nhỏ nhặt.*

Bước 8 (Practice — 9 bài tập) & Bước 9 (Final Listen)

- **Bài 1 (Vocabulary in context — def_to_word):** Đáp án **B** (ammunition) — Ammunition = đạn; nghĩa bóng = cớ để bắt bẻ. Monica sợ bố mẹ có thêm "đạn".
- **Bài 2 (Vocabulary in context — mcq):** Đáp án **A** (Next to cave-men models, anyone standing up straight looks good.) — Erect = đứng thẳng. Ross tự đùa: đứng giữa đám người vượn thì ai đứng thẳng cũng thành đẹp.
- **Bài 3 (Phrases in use — mcq):** Đáp án **A** (In their eyes, Ross is perfect.) — 'Can do no wrong' = làm gì cũng đúng, luôn hoàn hảo trong mắt bố mẹ.
- **Bài 4 (Phrases in use — cloze):** Đáp án **up to** — 'It's up to me' = tùy tôi quyết định.
- **Bài 5 (Grammar in use — mcq):** Đáp án **C** (You don't have to come tomorrow.) — 'Don't have to' = không cần thiết (đi hay không tùy bạn). 'Mustn't' = cấm không được đi. 'Have to' = bắt buộc phải đi.
- **Bài 6 (Grammar in use — cloze):** Đáp án **have to** — Sau 'gonna' (going to) dùng nguyên mẫu 'have to'. Trong tiếng Anh không bao giờ có 'must to'.
- **Bài 7 (Grammar in use — mcq):** Đáp án **B** (You mustn't touch that.) — 'Don't touch that!' (Đừng đụng vào đó!) là câu cấm đoán = 'You mustn't touch that'.
- **Bài 8 (Listening detail — said_what):** Đáp án **C** (I'm gonna have to return the ring.) — Rachel nói lướt rất nhanh cụm 'gonna have to' (/'gʌnə hæftə/ = sẽ bắt buộc phải).
- **Bài 9 (Meaning and tone — mcq):** Đáp án **A** (Next to Ross's news, a flat pillow is a tiny problem.) — Đặt cạnh tin chấn động của Ross thì chuyện cái gối bị xẹp của Monica trở nên quá nhỏ nhặt.
- **Final Listen — Said What #1:** Đáp án **B** (Ooh! I found it!) — Đúng lúc Ross báo tin Carol có bầu thì Phoebe mò được chiếc nhẫn trong khay mì và reo lên: 'Ooh! I found it!'.
- **Final Listen — Said What #2:** Đáp án **C** (It's totally up to me.) — Ross nói: 'Basically it's totally up to me' (Cơ bản là hoàn toàn tùy tôi quyết định).
- **Final Listen — Order:** Thứ tự đúng: **1 → 3 → 0 → 2** — Thứ tự đúng trong Khúc 5: (1) Carol's pregnant → (2) Kinda puts that whole pillow thing in perspective → (3) Basically it's totally up to me → (4) No matter what I do, I'm still gonna be a father.